

NAVIBANK

Securities

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank

Website: www.nvs.vn

Email: contact@nvs.vn

Hội sở chính: Tầng 6 Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội

Tel: (844) 3724 5999

Fax: (844) 3724 5775

Chi nhánh: Lầu 3, Tòa nhà Petroland, 16 Trương Định, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh

Tel: (848) 3930 1409

Fax: (848) 3930 2201

Hà Nội, tháng 3 năm 2013

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 93/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008.
- Vốn điều lệ: 161.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.
- Số điện thoại: (844) 3724 5999
- Số fax: (844) 3724 5775
- Website: www.nvs.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): không có.

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán E-Việt chính thức được thành lập ngày 16/05/2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 93/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với vốn điều lệ ban đầu là 42 tỷ đồng.

Ngày 11/01/2011, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 02/GPĐC-UBCK, theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán E-Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank:

- + Tên đầy đủ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
- + Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
- + Tên tiếng Anh: Navibank Securities Joint Stock Company
- + Tên viết tắt: NVS

Với mục tiêu phát triển thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, Ban lãnh đạo cũng như toàn thể cán bộ nhân viên NVS đã không ngừng nỗ lực phấn đấu vì sự phát triển của Công ty. Từ một công ty chứng khoán nhỏ, hoạt động cầm chừng, sau một thời gian hoạt động, NVS đã thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư và tăng mức vốn điều lệ lên 161 tỷ đồng và ngày 19/05/2011, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK về việc tăng vốn điều lệ của NVS lên 161 tỷ đồng.

Cuối năm 2010, Công ty khai trương chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh để thâm nhập và mở rộng thị phần trên thị trường miền Nam với các loại hình kinh doanh là: Môi giới chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán.

Năm 2012, Công ty tập trung đẩy mạnh hoạt động môi giới và đã mang lại những kết quả khả quan.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

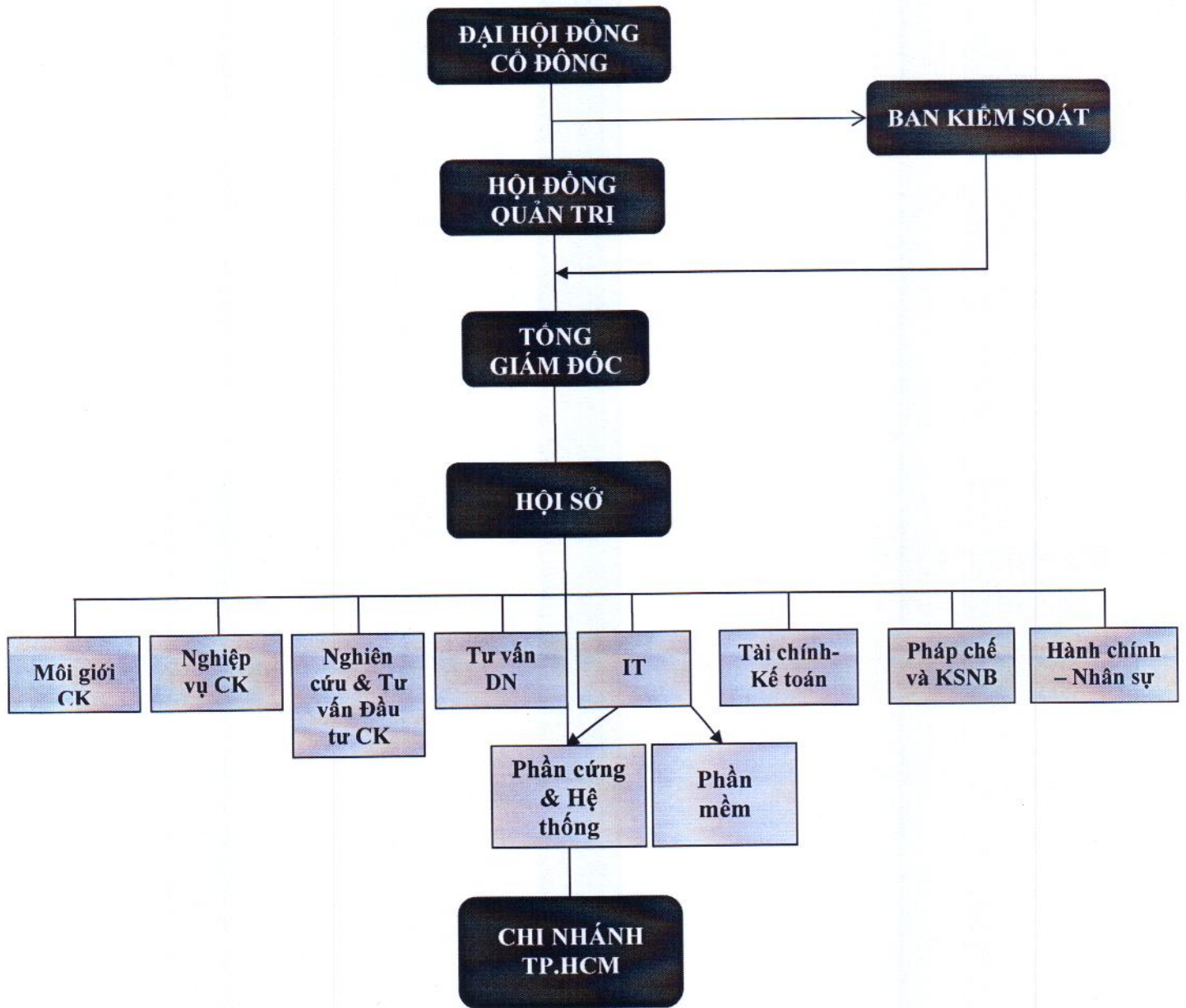
- Ngành nghề kinh doanh:
 - + Môi giới chứng khoán;
 - + Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
 - + Lưu ký chứng khoán.
- Địa bàn kinh doanh: Việt Nam.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:

Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị; Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: không có.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Trong năm qua, NVS vẫn tiến hành cung cấp các dịch vụ chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác. Trong các dịch vụ trên, Công ty tập trung chủ yếu phát triển dịch vụ môi giới với mục tiêu là sớm trở thành một trong 15 công ty chứng khoán hàng đầu về thị phần. Với việc cơ cấu lại khối Tư vấn tài chính theo mô hình Ngân hàng đầu tư (Investment Banking – IB) trong đó ưu tiên phát triển dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance) và hoạt động mua bán sáp

nhập doanh nghiệp (M&A), Công ty đã tìm được hướng đi đúng phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường. Mục tiêu của khối IB là trở thành một trong những hoạt động chính của Công ty mang lại doanh thu lớn và ổn định cùng với hoạt động môi giới. Trong những năm tới Công ty sẽ tập trung phát triển mạnh hai hoạt động này.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Trong ba năm tới, NVS tiếp tục phấn đấu trở thành một trong 15 công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam về thị phần môi giới. Đối với dịch vụ Ngân hàng đầu tư, công ty sẽ cung cấp đầy đủ các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp, mua bán sáp nhập doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành (khi điều kiện về vốn cho phép), và các hoạt động tài chính khác.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Trở thành nơi làm việc được chọn lựa của những người thông minh và sáng tạo, sẵn sàng đóng góp trí tuệ và sức lực cho sự thịnh vượng chung của Công ty và cộng đồng.

6. Các rủi ro

Năm 2012 là năm khó khăn chung của thị trường chứng khoán, cũng là một năm không mấy sáng sủa về tình hình hoạt động của các tổ chức kinh doanh chứng khoán. Trong bối cảnh đó, hàng loạt các công ty chứng khoán phải rời bỏ thị trường như CTCP Chứng khoán An Phát, CTCP Chứng khoán Âu Việt, CTCP Chứng khoán Sao Việt, CTCP Chứng khoán Nam An... hoặc gặp những vấn đề khó khăn về tài chính như: Chứng khoán Sacombank, Chứng khoán Trảng An,....Theo thống kê của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tính đến hết Quý III/2012, trên 50% công ty chứng khoán báo lỗ, 70% công ty chứng khoán có lỗ lũy kế, 11 công ty chứng khoán bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt và 3 công ty chứng khoán thuộc diện kiểm soát đặc biệt.

Năm 2012 các rủi ro sau đây ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty như sau:

- Rủi ro thị trường: Năm 2012, thị trường biến động bất thường với biên độ lớn thì rủi ro cho tất cả các công ty chứng khoán nói chung và NVS nói riêng là rất lớn. Trong nửa đầu năm 2012 và đã có lúc VN-Index và HNX-Index đạt mức tăng tới hơn 40% so với đầu năm 2011. Thế nhưng những biến cố liên quan đến ngành ngân hàng đã gây ra những phản ứng tiêu cực: nhà đầu tư ồ ạt bán tháo cổ phiếu, khiến các chỉ số giảm mạnh và liên tục. Tháng 8/2012, chỉ với 3 phiên sụt giảm, giá trị vốn hóa trên 2 sàn chứng khoán đã bốc hơi 65 nghìn tỷ đồng. Nhiều công ty chứng khoán phải thực hiện giải chấp chứng khoán, nhà đầu tư thua lỗ nặng, thậm chí phá sản phải rời bỏ thị trường, thị trường giao dịch âm ảm kéo dài. Các công ty chứng khoán do vậy cũng bị giảm doanh số và NVS cũng không phải là ngoại lệ.
- Rủi ro tuân thủ: Là rủi ro liên quan đến khía cạnh pháp lý và những văn bản pháp luật được ban hành điều chỉnh các quan hệ trên thị trường chứng khoán. Năm 2012, đôi lúc các văn bản

pháp luật mà ban hành chậm hơn so với các quan hệ phát sinh trên thị trường nên gây ra lúng túng, khó khăn trong việc triển khai hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

– Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2012 là một năm khá thành công trong hoạt động kinh doanh của NVS. Sau 1,5 năm cơ cấu lại, các mặt hoạt động đã có những đổi thay rất lớn.

Về thị phần, Công ty đã có những bước tiến dài. Từ chỗ nằm gần cuối bảng xếp hạng 104 công ty chứng khoán, Công ty đã vươn lên trong số 30 công ty chứng khoán hàng đầu. Thị phần môi giới đã tăng từ 0,48% năm 2011 lên 1,74% năm 2012 (tăng 262%), thậm chí có quý vươn lên hàng thứ 2 về thị phần trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Công ty đã được khách hàng và cộng đồng biết đến như là một Công ty trẻ và đang có sức bật mạnh.

Tổng doanh thu tăng từ 16,9 tỷ năm 2011 lên 27,8 tỷ năm 2012 (tăng 64%). Trong đó doanh thu môi giới tăng từ 2,1 tỷ lên 9,4 tỷ năm 2012 (tăng 347%), doanh thu dịch vụ tài chính và doanh thu khác tăng từ 14,8 tỷ năm 2011 lên 18,4 tỷ năm 2012 (tăng 24,3%).

Tổng chi phí đã giảm từ 31,8 tỷ năm 2011 xuống còn 29,7 tỷ năm 2012 (giảm 6,6%).

Về kết quả kinh doanh: Do doanh thu tăng, chi phí giảm nên năm 2012 Công ty đã giảm số lỗ từ 14,9 tỷ năm 2011 xuống còn 1,9 tỷ năm 2012 (giảm 87,2%). Nếu những tháng cuối năm 2012, thị trường không có những biến động xấu thì Công ty đã có lãi.

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành:

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Địa chỉ thường trú	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1.	Phạm Ngọc Thăng	11/03/1961	Hà Nội	Số 10 K1 TT Trần Hưng Đạo, P.Đông Nhân, Hai Bà Trưng, HN.	Tổng Giám đốc	Cử nhân kinh tế	100.000 cổ phần chiếm 0,62% vốn điều lệ
2.	Trương Hải Hưng	25/06/1968	Hà Tây	3B2-3-4 Mỹ Viên, Phú Mỹ Hưng, p. Tân Phú, Q.7, TP HCM.	Phó Tổng Giám đốc	Thạc sỹ QTKD	0
3.	Phan Mạnh Hà	28/09/1979	Hà Nội	SN 14C2 ngách 51/521 Ngõ 521 Trương Định, Tân	GĐ Khối MG	Cử nhân Kinh tế	0

				Mai, HN.			
4.	Lương Thị Hương Nghĩa	21/01/1984	Quảng Ninh	A14 - K34 Trần Thiện Chánh, P12, Q10, Tp.HCM.	TP Môi giới 1 (CN HCM)	Cử nhân Kinh tế	0
5.	Ngô Văn Doanh	22/8/1979	Phú Thọ	P409 – B11 Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội.	TP Môi giới 1 (Hội sở)	Cử nhân QTKD	0
6.	Lê Đình Toán	9/10/1979	Bình Phước	59 Tô 8. Đường 494, Khu Phố 4, Tầng Nhon Phú A, Quận 9, TP.HCM.	TP Môi giới 2 (CN HCM)	Cử nhân Kinh tế	0
7.	Lê Thị Lệ Quyên	9/14/1978	Tp.HCM	A106 Trần Kế Xương, Phường 07, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.	TP Môi giới 3 (CN HCM)	Cử nhân QTKD	0
8.	Nguyễn Thùy Chi	25/08/1979	Hà Nội	3/67 Cầm Hội, Hai Bà Trưng, Hà Nội.	TP Hành chính- Nhân sự (Hội sở)	Cử nhân quản trị kinh doanh	0
9.	Trần Tiến Thành	08/06/1975	Quảng Ninh	TT khóa Minh Khai, HBT, HN.	TP Nghiệp vụ CK (Hội sở)	Cử nhân Kế toán	0
10.	Ngô Kim Phụng	10/09/1958	Tp.Hồ Chí Minh	93/3 Nguyễn Văn Đậu, P5, Bình Thạnh, Tp.HCM.	TP Nghiệp vụ CK (CN HCM)	Cử nhân Kinh tế	0
11.	Hoàng Minh Sang	01/08/1981	Hải Dương	Số 11N7 Khu TT K10, 445 Lạc Long Quân, HN.	TP Tư vấn DN 1	Cử nhân Kinh tế	0
12.	Lê Thị Thu Thúy	5/30/1982	Phú Yên	101/2 Nguyễn Khuyến, P.2, quận Bình Thạnh, TP.HCM.	TP Tư vấn DN 2	Cử nhân QTKD	0
13.	Vũ Duy Khánh	12/10/1983	Hải Phòng	SN28, Ngõ 34, Nguyễn Ngọc Nại, Thanh Xuân, HN.	TP Nghiên cứu và Tư vấn Đầu tư Chứng khoán	Cử nhân Kinh tế	0
14.	Trần Xuân Hùng	18/09/1980	Thái Nguyên	Xóm La, Giao Quang, Đại Mỗ, Từ Liêm, HN.	TP Công nghệ Thông tin (Hội sở)	Cử nhân Công nghệ thông tin	0

15.	Nguyễn Quốc Hùng	30/01/1981	Bình Thuận	318/52 Phan Văn Trị, P.11, Q.Bình Thạnh, Tp. HCM.	TP Công nghệ Thông tin (CN HCM)	Cử nhân Công nghệ thông tin	0
16.	Nguyễn Thị Thanh Thủy	14/02/1984	Hà Tây	Khu tập thể đội xe 220, Xuân La, Tây Hồ, HN.	TP Tài chính-Kế toán (Hội sở)	Cử nhân QT Tài chính - Kế toán	0
17.	Trương Thị Loan	10/21/1987	Hà Tây	25/3 KP6, P. Đông Hưng Thuận, Q.12, Tp. HCM.	TP Tài chính-Kế toán (CN HCM)	Cử nhân kế toán	0

- Những thay đổi trong ban điều hành: không có.
- Chính sách nhân sự:

Ý thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong việc tồn tại và phát triển nên Công ty đã và đang xây dựng và kiện toàn bộ máy tổ chức theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Tổng số nhân viên tính đến ngày 31/12/2012 là 44 người. Với doanh thu năm 2012 đạt được là 27,8 tỷ thì tính ra mỗi nhân viên đã làm ra 631 triệu đồng doanh thu cả năm (hay 52,5 triệu đồng/tháng). Khi xây dựng chế độ tiền lương, thưởng và các chính sách dành cho người lao động, Công ty luôn mong muốn tạo mọi điều kiện cho người lao động có thu nhập tốt, an tâm, gắn bó lâu dài với Công ty. Ngoài việc có mức lương không thấp hơn mặt bằng chung của ngành và của xã hội, các chế độ khác đối với người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng được chăm lo đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra Công ty còn quan tâm đến cuộc sống tinh thần của người lao động thể hiện qua các chính sách như thăm hỏi CBNV và người nhà khi bị ốm đau, bệnh tật, tặng quà và tổ chức cho CBNV nhân ngày sinh nhật và nhân ngày kết hôn, tổ chức cá buổi tham quan du lịch, tổ chức các cuộc liên hoan vào các ngày lễ, Tết, các ngày kỷ niệm. Công ty có chính sách đề bạt, bổ nhiệm, khen thưởng công bằng, rõ ràng để khuyến khích và vinh danh những người có tài và cống hiến hết mình cho Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: Trong năm 2012 Công ty không thực hiện đầu tư chứng khoán
- b) Các công ty con, công ty liên kết: không có.

4. Tình hình tài chính

- a) Tình hình tài chính

Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
----------	----------	----------	-------------

Tổng giá trị tài sản	939.136.777.153	310.899.222.941	(66.90%)
Doanh thu thuần	16.953.230.546	27.815.862.954	64.07%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(14.459.406.697)	(2.141.133.172)	479.97%
Lợi nhuận khác	(503.507.131)	146.888.848	129.17%
Lợi nhuận trước thuế	(14.962.913.828)	(1.994.244.324)	86.67%
Lợi nhuận sau thuế	(14.962.913.828)	(1.994.244.324)	86.67%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	4,324 (lần)	2,643 (lần)	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	4,319 (lần)	2,561 (lần)	
Nợ ngắn hạn			
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.87	0.60	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	6.52	1.53	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
<u>Giá vốn hàng bán</u>			
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1.81%	8.95%	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(88.26%)	(7.17%)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(11.98%)	(1.62%)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(1.59%)	(0.64%)	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(85.29%)	(7.70%)	
.....			

(Nguồn: Các hệ số tính toán dựa trên số liệu trong BCTC NVS đã kiểm toán năm 2011, 2012)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 16.100.000 cổ phần;
- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông;
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 16.100.000 cổ phần;
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: không có.

b) Cơ cấu cổ đông:

T T	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)	Số giấy CMND/số Giấy CNĐKKD	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ
01	Ngân hàng TMCP Nam Việt	4103005193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày (số ĐKKD gốc 050046A)	02/11/1995	1.770.000	10,99%
02	Nguyễn Sơn	022768266	02/03/2010	5.735.000	35,62%
03	Quách Thị Nga	020357411	22/06/1999	4.280.000	26,59%
04	Phạm Thị Yến	025174520	31/08/2009	4.215.000	26,18%
05	Phạm Ngọc Thắng	010450337	24/02/1997	100.000	0,62%

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có.
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.
- e) Các chứng khoán khác: không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty đã đạt được các kế hoạch đề ra mặc dù tình hình thị trường chứng khoán trong năm 2012 có nhiều khó khăn. Trong năm 2012, chiến lược của Công ty là đẩy mạnh hoạt động môi giới và dịch vụ ngân hàng đầu tư, không có hoạt động tự doanh. Hoạt động môi giới đã đem lại kết quả tốt: đã có tổng cộng là 1917 tài khoản được mở so với 1449 tài khoản được mở trong năm 2011 (tăng 24,4%). Doanh thu hoạt động môi giới là 9.571.701.968 đồng so với 2,170,898,806 đồng năm 2011, tăng 77,3%. Thị phần môi giới đã có một bước tiến dài, từ 0,48% năm 2011 lên 1,74% năm 2012, tăng 262,5%, nằm trong TOP 30 của thị trường.

Dịch vụ ngân hàng đầu tư mới chỉ có những bước chuẩn bị, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển cho năm 2013.

Các hoạt động khác chủ yếu là các dịch vụ tài chính cung cấp cho nhà đầu tư. Công ty đã xây dựng được quy trình chặt chẽ, thiết lập phần mềm tiên tiến và hiệu quả quản lý hoạt động này, xây dựng danh mục hợp lý làm hài lòng khách hàng. Điều quan trọng nhất là không để thất thoát tài sản và tiền vốn của cổ đông. Doanh thu các hoạt động khác tăng từ 14,8 tỷ năm 2011 lên 18,4 tỷ năm 2012 (tăng 24,3%).

Tổng chi phí đã giảm từ 31,8 tỷ năm 2011 xuống còn 29,7 tỷ năm 2012 (giảm 6,6%).

Về kết quả kinh doanh: Do doanh thu tăng, chi phí giảm nên năm 2012 Công ty đã giảm số lỗ từ 14,9 tỷ năm 2011 xuống còn 1,9 tỷ năm 2012 (giảm 87,2%). Nếu những tháng cuối năm 2012, thị trường không có những biến động xấu thì Công ty đã có lãi.

Tóm lại, nhìn tổng thể năm 2012, Công ty đã đạt được những thành tích rất đáng khích lệ, tạo tiền đề cho sự phát triển mạnh trong năm 2013 và những năm sau.

2. *Tình hình tài chính*

a) Tình hình tài sản

- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trong năm 2012 Công ty luôn đảm bảo khả năng thanh khoản đủ để thanh toán các khoản thanh toán bù trừ và cung cấp tài chính hỗ trợ cho khách hàng giao dịch chứng khoán tại Công ty. Tuy nhiên, Công ty cũng sử dụng tiền một cách linh hoạt, đảm bảo sử dụng có hiệu quả vốn.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Năm 2012, công ty chỉ có một số khoản tiền nhỏ gửi tiết kiệm ngắn hạn ngân hàng trong những thời điểm chưa sử dụng đến.

- Các khoản phải thu ngắn hạn: Trong năm, Công ty có một số khoản phải thu ngắn hạn gồm các khoản tiền hợp tác đầu tư và hỗ trợ tài chính cho khách hàng giao dịch tại Công ty. Các khoản phải thu này đều có tài sản đảm bảo, được kiểm soát theo một quy trình chặt chẽ, đảm bảo an toàn vốn.

- Tài sản dài hạn: Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng tài sản (2,9%) do Công ty chỉ mua sắm những tài sản thực sự cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm tài sản không có biến động gì lớn do tài sản đã được mua sắm trong những năm trước.

b) Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả có một số biến động do những khoản tiền nợ Ngân hàng TMCP Phương Tây đã được thanh toán gần như toàn bộ (87,7%). Số nợ còn lại sẽ được thanh toán hết vào đầu năm 2013.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*

Trong năm 2012, Công ty có tổ chức lại bộ phận tư vấn doanh nghiệp. Từ chỗ chỉ là bộ phận thực hiện các dịch vụ tư vấn doanh nghiệp truyền thống như: tư vấn cổ phần hóa, tư vấn phát

hành, tư vấn niềm yết, Công ty đã xây dựng bộ phận này theo mô hình ngân hàng đầu tư bao gồm: Bộ phận tư vấn tài chính doanh nghiệp (corporate finance), tư vấn mua bán sáp nhập doanh nghiệp (M&A), và kinh doanh nguồn vốn (treasury). Các quy trình, chính sách cho từng bộ phận đã được thiết lập và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của khối này trong những năm sau.

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*

Hoạt động môi giới tiếp tục phát triển mạnh theo chiều rộng lẫn chiều sâu. Tiếp tục khai thác khách hàng cá nhân và phát triển khách hàng tổ chức. Xúc tiến tìm kiếm khách hàng nước ngoài, đặc biệt là từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ. Phát triển mạng lưới các chi nhánh, văn phòng giao dịch, các nhân viên kinh doanh một cách phù hợp với tình hình thị trường tại mỗi thời kỳ.

Thực hiện đầy đủ và mạnh mẽ các dịch vụ ngân hàng đầu tư. Đặc biệt chú trọng hoạt động M&A, tái cấu trúc vốn, tư vấn phát hành và đại lý phát hành.

Dịch vụ tài chính trong đó chủ yếu là dịch vụ giao dịch ký quỹ tiếp tục được đẩy mạnh với những sản phẩm phong phú đa dạng cho nhà đầu tư. Song hoạt động này phải đảm bảo nguyên tắc an toàn tài chính, không để thất thoát tài sản của cổ đông, tuân thủ các quy định pháp luật.

Để thực hiện được các kế hoạch trên, những biện pháp cơ bản sau đây phải được thực hiện:

- Tuyển dụng nhân sự có chất lượng cao và đào tạo nghề nghiệp cho họ để họ có đủ năng lực và kinh nghiệm thực hiện công việc được giao.
- Không ngừng hoàn thiện và nâng cấp hệ thống công nghệ.
- Có chính sách tốt cho khách hàng và cho nhân viên.
- Hoàn thiện các quy trình hoạt động.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.*

IV. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty: Tốt.*
2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty: Tốt.*
3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

Trong năm 2013, Hội đồng quản trị dự kiến sẽ đẩy mạnh công tác xây dựng hệ thống quản trị rủi ro trong Công ty theo hướng thành lập các bộ phận quản trị rủi ro để phù hợp với quy định mới. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và đẩy mạnh hoạt động cung cấp các dịch vụ tài chính cho nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty.

V. **Quản trị công ty.**

1. *Hội đồng quản trị*
 - a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

ST T	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%/vốn điều lệ)	Tình trạng thành viên	Chức danh nắm giữ tại các công ty khác
1.	Nguyễn Hồng Sơn	0	Thành viên điều hành	
2.	Lê Quang Trí	0	Thành viên độc lập	
3.	Nguyễn Sơn	35,62	Thành viên độc lập	

- b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.
- c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Tốt.
- d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tốt.
- e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có.
- f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: không có.
- g) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không có

2. Ban Kiểm soát

- a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%/vốn điều lệ)
1.	Đặng Đức Thiện	0

- b) Hoạt động của Ban kiểm soát: Tốt.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương cũng như thù lao của Công ty. Thành viên Ban kiểm soát được hưởng lương hàng tháng. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý hưởng lương hàng tháng và có các quyền lợi khác theo quy chế của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm 2012 không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ nào được thực hiện.

- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Trong năm 2012 có một số giao dịch của các công ty và cá nhân của Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn (SGI) thực hiện tại Công ty. Các giao dịch này đã tuân thủ toàn bộ các quy định của Nhà nước có liên quan.

- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:
Các quy định về quản trị Công ty được thực hiện tốt trong năm 2012.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.” Trích dẫn: Báo cáo kiểm toán số: 35/2013/BC.KTTC-AASC.KT2 của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Báo cáo tài chính năm 2012 không có các ý kiến loại trừ.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 08 năm 2011 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Ông Lê Quang Trí	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Đức Thiện	Trưởng ban
--------------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Ngọc Thăng *Phạm Ngọc Thăng*
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2013



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

Số: 35 /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 23 tháng 01 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0725/KTV

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Lê Đức Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1628/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		301.661.629.781	926.454.088.132
110	L Tiền và các khoản tương đương tiền	4	63.962.748.404	119.438.199.623
111	1. Tiền		63.962.748.404	21.663.199.623
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	97.775.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	9.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		9.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	228.370.204.828	805.892.064.305
131	1. Phải thu của khách hàng		7.390.731.062	1.892.935.000
132	2. Trả trước cho người bán		518.433.980	1.179.677.980
138	5. Các khoản phải thu khác		221.070.213.752	802.819.451.325
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(609.173.966)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		328.676.549	1.123.824.204
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		165.033.939	349.691.012
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.282.549	139.343.084
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	12.192.017	9.754.895
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	137.168.044	625.035.213
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.237.593.160	12.682.720.448
220	II. Tài sản cố định		6.705.293.795	9.512.271.184
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.894.482.232	7.186.610.719
222	- Nguyên giá		11.723.634.057	11.740.416.784
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.829.151.825)	(4.553.806.065)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.810.811.563	2.325.660.465
228	- Nguyên giá		4.511.694.625	4.146.847.625
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.700.883.062)	(1.821.187.160)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.532.299.365	3.170.449.264
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.280.289.662	2.040.353.884
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	12	410.293.323	288.379.000
268	4. Tài sản dài hạn khác		841.716.380	841.716.380
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		310.899.222.941	939.136.808.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		188.006.033.365	814.249.374.680
310	I. Nợ ngắn hạn		114.137.757.065	214.249.374.680
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	48.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		5.458.500	126.977.580
313	3. Người mua trả tiền trước		40.000.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	41.957.466	144.099.582
316	6. Chi phí phải trả	14	463.603.673	1.168.132.662
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	113.586.737.426	164.810.164.856
330	II. Nợ dài hạn		73.868.276.300	600.000.000.000
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	73.868.276.300	600.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		122.893.189.576	124.887.433.900
410	I. Vốn chủ sở hữu		122.893.189.576	124.887.433.900
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	161.000.000.000	161.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(38.106.810.424)	(36.112.566.100)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		310.899.222.941	939.136.808.580

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
006	6. Chứng khoán lưu ký		2.298.426.940.000	569.805.440.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		1.715.663.720.000	472.295.240.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		1.715.663.720.000	472.295.240.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		1.113.710.000	1.009.310.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		1.113.710.000	1.009.310.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		504.699.210.000	92.700.000.000
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		504.699.210.000	92.700.000.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		76.950.300.000	3.786.900.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		76.950.300.000	3.786.900.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		-	13.990.000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		-	13.990.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		4.851.580.000	-
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		4.851.580.000	-
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		4.851.580.000	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		2.250.000	-

Thùy

Nguyễn Thị Thanh Thùy
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Phạm Ngọc Thăng
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Thăng
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu	18	27.815.862.954	16.953.230.546
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		9.455.271.143	2.125.308.011
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		4.302.418.000	215.636.364
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		115.797.229	-
01.9	Doanh thu khác		13.942.376.582	14.612.286.171
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		27.815.862.954	16.953.230.546
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	17.648.643.862	19.629.019.572
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		10.167.219.092	(2.675.789.026)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	12.308.352.264	11.783.617.671
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.141.133.172)	(14.459.406.697)
31	8. Thu nhập khác	21	15.214.642.091	245.690.872
32	9. Chi phí khác	22	15.067.753.243	749.198.003
40	10. Lợi nhuận khác		146.888.848	(503.507.131)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.994.244.324)	(14.962.913.828)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(1.994.244.324)</u>	<u>(14.962.913.828)</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	(124)	(1.297)

Nguyễn Thị Thanh Thùy

Nguyễn Thị Thanh Thùy
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Phạm Ngọc Thăng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Ngọc Thăng
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.994.244.324)	(14.962.913.828)
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.178.113.252	2.959.466.628
03	- Các khoản dự phòng		609.173.966	(1.192.866.625)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.923.696.809)	(511.766.925)
06	- Chi phí lãi vay		8.647.838.105	12.404.145.490
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(2.482.815.810)	(1.303.935.260)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		555.753.227.801	(788.278.655.828)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư		-	3.763.144
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(558.433.652.498)	717.251.349.258
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		944.721.295	(1.031.264.017)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(13.663.671.440)	(7.388.312.155)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.655.265.661	232.823.610
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.358.920.283)	(673.174.437)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(17.585.845.274)	(81.187.405.685)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(376.664.273)	(2.351.561.105)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.500.000	218.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.000.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.481.558.328	7.918.079.862
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.110.394.055	5.785.155.121
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	125.900.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(48.000.000.000)	78.900.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(30.900.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.000.000.000)	173.900.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(55.475.451.219)	98.497.749.436

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		119.438.199.623	20.940.450.187
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	63.962.748.404	119.438.199.623

Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Phạm Ngọc Thăng
Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Thăng

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2012

Năm 2012	Thuyết minh	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
		VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	-	-	161.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(36.112.566.100)	(1.994.244.324)	-	(38.106.810.424)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	124.887.433.900	(1.994.244.324)	-	122.893.189.576

Năm 2011	Thuyết minh	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
		VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.100.000.000	125.900.000.000	-	161.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(21.149.652.272)	(14.962.913.828)	-	(36.112.566.100)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	13.950.347.728	110.937.086.172	-	124.887.433.900

Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Phạm Ngọc Thăng
Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Thăng

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 08 năm 2011 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 161.000.000.000 đồng; tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 16 Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-----------|
| - Phương tiện vận tải | 05-06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05-07 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, trái phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u> VND
Của người đầu tư	331.363.065	5.604.361.474.700
- Cổ phiếu	331.363.065	5.604.361.474.700
	<u>331.363.065</u>	<u>5.604.361.474.700</u>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	104.659.000	16.243.000
Tiền gửi ngân hàng	272.173.064	11.599.291.767
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	63.585.916.340	10.047.664.856
Các khoản tương đương tiền	-	97.775.000.000
	<u>63.962.748.404</u>	<u>119.438.199.623</u>

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	9.000.000.000	-
	<u>9.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng số 3130/2012/NVB ngày 25/05/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Nam Việt với tổng số tiền là 10 tỷ đồng, đã rút trước hạn 1 tỷ đồng, lãi suất 12%/năm.

CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số khó đòi	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ		Tổng số dư phòng đã lập VND
	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Tăng VND	Giảm VND	Tổng số VND	Số quá hạn VND			Số khó đòi VND		
1. Phải thu của khách hàng	1.892.935.000	40.200.000	682.725.337.989	677.227.541.847	7.390.731.062	240.200.000	-	-	240.200.000	-	(100.200.000)
- Phải thu dịch vụ tư vấn	40.200.000	40.200.000	365.000.000	165.000.000	240.200.000	240.200.000	-	-	240.200.000	-	(100.200.000)
- Phải thu nhượng quyền nhân tiền bản chứng khoán	1.852.735.000	-	682.244.540.680	677.062.541.847	7.034.733.833	-	-	-	-	-	-
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	-	-	115.797.229	-	115.797.229	-	-	-	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	1.179.677.980	518.433.980	-	661.244.000	518.433.980	471.130.240	-	-	471.130.240	47.303.740	(377.094.908)
- Công ty CP Quảng cáo Hoài Nhung	13.031.040	13.031.040	-	-	13.031.040	-	-	-	-	13.031.040	(13.031.040)
- Công ty TNHH TM & Đầu tư Công nghệ Việt	471.130.240	471.130.240	-	-	471.130.240	-	-	-	471.130.240	-	(329.791.168)
- Trung tâm hỗ trợ khách hàng & quản lý cước	44.000	-	-	44.000	-	-	-	-	-	-	-
- Lương Quang Hiến (tiền thuê văn phòng Trung Hòa)	661.200.000	-	-	661.200.000	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Du lịch Sao đất Việt	34.272.700	34.272.700	-	-	34.272.700	-	-	-	-	34.272.700	(34.272.700)
5. Các khoản phải thu khác	802.819.451.325	54.121.725	473.382.979.528	1.055.032.217.101	221.070.213.752	197.041.330	-	-	197.041.330	-	(131.879.058)
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	714.200.000.000	-	-	541.131.723.700	173.068.276.300	-	-	-	-	-	-
- Phải thu sản phẩm dịch vụ gia tăng (ii)	81.871.123.291	-	456.835.096.284	490.963.533.060	47.742.686.515	53.265.909	-	-	53.265.909	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi sản phẩm dịch vụ gia tăng	6.694.206.309	-	5.596.073.128	12.174.804.330	115.475.107	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	54.121.725	54.121.725	10.851.810.116	10.762.156.011	143.775.830	143.775.421	-	-	143.775.421	-	(131.879.058)
TỔNG CỘNG	805.892.064.305	612.755.705	1.156.008.317.437	1.732.921.002.948	228.979.378.794	908.371.570	-	1.732.921.002.948	908.371.570	47.303.740	(609.173.966)

(1) Số dư phản ánh khoản tiền hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán hoặc bất động sản. Trường hợp hợp tác kinh doanh có lãi, lợi nhuận được chia đều cho 02 (hai) bên. Trường hợp hợp tác kinh doanh lỗ hoặc hòa vốn, khoản tiền hợp tác được hưởng lãi suất theo hợp đồng căn cứ trên thời gian hợp tác kinh doanh thực tế. Khi hết hạn hợp đồng, đối tác sẽ phải trả lại cho Công ty số tiền gốc hợp tác và lãi tương ứng với kết quả kinh doanh. Bao gồm:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	-	200.000.000.000
Ông Phạm Khánh Duy	93.068.276.300	419.200.000.000
Bà Phạm Thị Lê	40.000.000.000	40.000.000.000
Bà Phạm Thị Lệ Minh	-	15.000.000.000
Bà Sâm Thị Hương	40.000.000.000	40.000.000.000
	<u>173.068.276.300</u>	<u>714.200.000.000</u>

(2) Số dư phản ánh khoản hỗ trợ tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank cung cấp cho nhà đầu tư căn cứ trên giá trị chứng khoán khớp lệnh của nhà đầu tư. Tổng giá trị tài chính hỗ trợ không vượt quá 40% giá trị tài sản của nhà đầu tư hiện có trên tài khoản giao dịch. Thời gian hỗ trợ cho nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng là một (01) tháng tính từ ngày thực hiện giải ngân và Công ty chứng khoán có thể tiếp tục gia hạn trên cơ sở văn bản đề nghị của khách hàng với thời gian không quá hai (02) tháng. Lãi suất hỗ trợ được xác định là 0,06%/ngày và bắt đầu tính lãi từ ngày T3.

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số trích lập/hoàn nhập trong năm	(609.173.966)	-
Số dư cuối năm	<u>(609.173.966)</u>	<u>-</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	12.192.017	9.754.895
	<u>12.192.017</u>	<u>9.754.895</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	-	487.835.742
Tài sản thiếu chờ xử lý	137.168.044	137.199.471
	<u>137.168.044</u>	<u>625.035.213</u>



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.338.203.819	10.402.212.965	11.740.416.784
Số tăng trong năm	-	11.817.273	11.817.273
- Mua sắm mới	-	11.817.273	11.817.273
Số giảm trong năm	-	(28.600.000)	(28.600.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(28.600.000)	(28.600.000)
Số dư cuối năm	1.338.203.819	10.385.430.238	11.723.634.057
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	320.425.948	4.233.380.117	4.553.806.065
Số tăng trong năm	223.030.967	2.075.386.383	2.298.417.350
- Trích khấu hao	223.030.967	2.075.386.383	2.298.417.350
Số giảm trong năm	-	(23.071.590)	(23.071.590)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(23.071.590)	(23.071.590)
Số dư cuối năm	543.456.915	6.285.694.910	6.829.151.825
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.017.777.871	6.168.832.848	7.186.610.719
Số dư cuối năm	794.746.904	4.099.735.328	4.894.482.232
Trong đó			
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			26.415.387

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.146.847.625	4.146.847.625
Số tăng trong năm	364.847.000	364.847.000
- Mua sắm mới	364.847.000	364.847.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4.511.694.625	4.511.694.625
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.821.187.160	1.821.187.160
Số tăng trong năm	879.695.902	879.695.902
- Trích khấu hao	879.695.902	879.695.902
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.700.883.062	2.700.883.062
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	2.325.660.465	2.325.660.465
Số dư cuối năm	1.810.811.563	1.810.811.563

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.040.353.884	346.624.726
Số tăng trong năm	70.995.500	2.702.835.609
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(831.059.722)	(930.574.853)
Giảm khác	-	(78.531.598)
Số dư cuối năm	<u>1.280.289.662</u>	<u>2.040.353.884</u>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thi công nội thất văn phòng	1.125.676.092	1.664.804.653
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	26.413.716	127.394.610
Chi phí trả trước dài hạn khác	128.199.854	248.154.621
	<u>1.280.289.662</u>	<u>2.040.353.884</u>

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	236.888.367	141.072.666
Tiền lãi phân bổ trong năm	53.404.956	27.306.334
Số dư cuối năm	<u>410.293.323</u>	<u>288.379.000</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.414.694	-
Thuế Thu nhập cá nhân	39.542.772	144.099.582
	<u>41.957.466</u>	<u>144.099.582</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê nhà	86.237.321	744.600.000
Chi phí phải trả các sở giao dịch chứng khoán	216.992.005	51.486.920
Chi phí đường truyền trang web	29.686.411	23.273.301
Trích trước chi phí điện nước	30.922.433	27.748.733
Chi phí lãi vay phải trả	-	253.333.335
Chi phí phải trả khác	99.765.503	67.690.373
	463.603.673	1.168.132.662

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.585.916.340	10.047.664.856
Phải trả Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)	50.000.000.000	150.000.000.000
Lãi vay dự chi	-	4.762.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	821.086	-
	113.586.737.426	164.810.164.856

(*) Số dư tại 31/12/2012 phản ánh khoản nhận đặt cọc tương đương với 25% tổng giá trị mua chứng khoán theo quy định tại Hợp đồng môi giới mua chứng khoán số 01/2012/NAVIS/NAVIBANK ngày 07/09/2012 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và Ngân hàng TMCP Nam Việt. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để Ngân hàng TMCP Nam Việt mua được chứng khoán theo đặc điểm quy định trong hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng môi giới là sáu (06) tháng kể từ ngày 07/09/2012 đến ngày 07/03/2013.

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Tây (*)	73.868.276.300	600.000.000.000
	73.868.276.300	600.000.000.000

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng môi giới trái phiếu số 0209/2011/HĐ/NVS-WB ngày 16/09/2011 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và Ngân hàng TMCP Phương Tây mà Công ty là bên môi giới. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để Ngân hàng TMCP Phương Tây mua được chứng khoán theo đặc điểm quy định trong hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng môi giới là một (01) năm kể từ ngày Công ty nhận được khoản đặt cọc của Ngân hàng.

Ngày 17/09/2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank đã ký biên bản thỏa thuận cùng với Ngân hàng TMCP Phương Tây và ông Phạm Khánh Duy, theo đó Công ty được phép sử dụng số tiền nhận đặt cọc từ Ngân hàng theo hợp đồng môi giới trái phiếu số 0209/2011/HĐ/NVS-WB ngày 16/09/2011 để hợp tác kinh doanh với ông Phạm Khánh Duy theo hợp đồng hợp tác số 2209/2011/NVS/HĐ-HTKD ngày 16/09/2011. Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank có trách nhiệm phải hoàn trả toàn bộ số tiền đặt cọc và các khoản phí ngay sau khi chấm dứt hợp đồng hợp tác với ông Phạm Khánh Duy. Trong trường hợp ông Phạm Khánh Duy không hoàn trả vốn cùng lợi nhuận (nếu có) và các chi phí khác có liên quan cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank không có nghĩa vụ hoàn trả vốn và các khoản phí có liên quan cho Ngân hàng TMCP Phương Tây.

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
NĂM 2011			
Số dư đầu năm	35.100.000.000	(21.149.652.272)	13.950.347.728
Tăng vốn trong năm	125.900.000.000	-	125.900.000.000
Lỗ trong năm	-	(14.962.913.828)	(14.962.913.828)
Số dư cuối năm	<u>161.000.000.000</u>	<u>(36.112.566.100)</u>	<u>124.887.433.900</u>
NĂM 2012			
Lỗ trong năm	-	(1.994.244.324)	(1.994.244.324)
Số dư cuối năm	<u>161.000.000.000</u>	<u>(38.106.810.424)</u>	<u>122.893.189.576</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Ngân hàng TMCP Nam Việt	10,99%	17.700.000.000	10,99%	17.700.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	89,01%	143.300.000.000	89,01%	143.300.000.000
	<u>100%</u>	<u>161.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>161.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.000.000.000	161.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	161.000.000.000	35.100.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	125.900.000.000
- Vốn góp cuối năm	161.000.000.000	161.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.100.000	16.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.100.000	16.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.100.000	16.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.100.000	16.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.100.000	16.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	27.815.862.954	16.953.230.546
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.455.271.143	2.125.308.011
- Doanh thu hoạt động tư vấn	4.302.418.000	215.636.364
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	115.797.229	-
- Doanh thu khác	13.942.376.582	14.612.286.171
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	27.815.862.954	16.953.230.546

19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.937.443.101	1.210.895.310
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	1.192.866.625
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	789.224.430	285.946.304
Chi phí khác	10.218.685.977	12.404.145.490
Chi phí trực tiếp chung	4.703.290.354	4.535.165.843
- Chi phí nhân viên	3.748.148.438	2.924.646.180
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	845.610.622	764.495.094
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	557.897.999
- Chi phí khác bằng tiền	109.531.294	288.126.570
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	17.648.643.862	19.629.019.572

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.842.713.757	3.943.880.582
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	218.002.337	1.147.226.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.332.502.630	2.194.971.534
Thuế, phí và lệ phí	152.938.449	92.836.937
Chi phí dự phòng	609.173.966	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.626.784.320	3.234.931.632
Chi phí khác bằng tiền	526.236.805	1.169.770.200
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	12.308.352.264	11.783.617.671

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập của hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	15.062.222.223	-
Thu nhập từ tiền phạt thỏa thuận đầu tư	146.666.667	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.500.000	218.636.364
Thu nhập khác	253.201	27.054.508
	15.214.642.091	245.690.872

(*) Thu nhập theo thanh lý số 01/2012/NVS/TLHĐ-HTKD và 02/2012/NVS/TLHĐ-HTKD ngày 03/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và ông Lê Nguyễn Hoàng Anh. Theo đó, ông Lê Nguyễn Hoàng Anh phải thanh toán số tiền là 15.062.222.223 đồng căn cứ trên số ngày hợp tác thực tế và lãi suất quy định tại hợp đồng hợp tác số 2208/2011/NVS/HĐ-HTKD ngày 22/08/2011 và 2210/2011/NVS/HĐ-HTKD ngày 28/09/2011 với Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank.

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí hợp đồng môi giới trái phiếu (*)	15.062.222.223	-
Chi phí thanh lý tài sản	5.528.410	684.661.895
Chi phí khác	2.610	64.536.108
	15.067.753.243	749.198.003

(*) Chi phí theo thanh lý số 01/2012/NVS/TLHĐ-MGTP và 02/2012/NVS/TLHĐ-MGTP ngày 03/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và Ngân hàng TMCP Phương Tây. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank phải thanh toán số tiền là 15.062.222.223 đồng căn cứ trên số ngày nhận tiền đặt cọc thực tế và lãi suất quy định tại hợp đồng môi giới trái phiếu số 2008/2011/HĐ/NVS-WB ngày 22/08/2011 và 2809/2011/HĐ/NVS-WB ngày 28/09/2011 với Ngân hàng TMCP Phương Tây.

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.994.244.324)	(14.962.913.828)
Các khoản điều chỉnh tăng	116.386.772	-
- Chi phí không hợp lệ	116.386.772	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.824.919.408)	(7.862.005.580)
- Chuyển lỗ các năm trước	(22.824.919.408)	(7.862.005.580)
Tổng thu nhập tính thuế	(24.702.776.960)	(22.824.919.408)
- Thu nhập tính thuế còn lại	(24.702.776.960)	(22.824.919.408)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1.994.244.324)	(14.962.913.828)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.994.244.324)	(14.962.913.828)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.100.000	11.534.396
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(124)	(1.297)

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.962.748.404	-	119.438.199.623	-
Phải thu khách hàng	7.390.731.062	-	1.892.935.000	-
Phải thu khác	221.070.213.752	(609.173.966)	802.819.451.325	-
Đầu tư ngắn hạn	9.000.000.000	-	-	-
	301.423.693.218	(609.173.966)	924.150.585.948	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	48.000.000.000
Phải trả người bán	5.458.500	126.977.580
Chi phí phải trả	463.603.673	1.168.132.662
Phải trả khác	113.586.737.426	164.810.164.856
	114.055.799.599	214.105.275.098

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.962.748.404	-	-	63.962.748.404
Phải thu khách hàng	7.390.731.062	-	-	7.390.731.062
Phải thu khác	221.070.213.752	-	-	221.070.213.752
Đầu tư ngắn hạn	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
	301.423.693.218	-	-	301.423.693.218
Tại 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.438.199.623	-	-	119.438.199.623
Phải thu khách hàng	1.892.935.000	-	-	1.892.935.000
Phải thu khác	802.819.451.325	-	-	802.819.451.325
	924.150.585.948	-	-	924.150.585.948

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2012				
Phải trả người bán	5.458.500	-	-	5.458.500
Chi phí phải trả	463.603.673	-	-	463.603.673
Phải trả khác	113.586.737.426	-	-	113.586.737.426
	<u>114.055.799.599</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>114.055.799.599</u>
Tại 01/01/2012				
Vay và nợ	48.000.000.000	-	-	48.000.000.000
Phải trả người bán	126.977.580	-	-	126.977.580
Chi phí phải trả	1.168.132.662	-	-	1.168.132.662
Phải trả khác	164.810.164.856	-	-	164.810.164.856
	<u>214.105.275.098</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>214.105.275.098</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NĂM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	63.585.916.340	10.047.664.856
	<u>63.585.916.340</u>	<u>10.047.664.856</u>

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tư vấn	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.455.271.143	4.302.418.000	14.058.173.811	27.815.862.954	27.815.862.954
Chi phí trực tiếp	1.937.443.101	-	15.711.200.761	17.648.643.862	17.648.643.862
Chi phí phân bổ	-	-	-	-	12.161.463.416
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.517.828.042	4.302.418.000	(1.653.026.950)	10.167.219.092	(1.994.244.324)
Tài sản bộ phận	63.996.209.663	240.200.000	228.104.947.585	292.341.357.248	292.341.357.248
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	18.557.865.693
Tổng tài sản	63.996.209.663	240.200.000	228.104.947.585	292.341.357.248	310.899.222.941
Nợ phải trả của các bộ phận	63.585.916.340	-	123.868.276.300	187.454.192.640	187.454.192.640
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	551.840.725
Tổng nợ phải trả	63.585.916.340	-	123.868.276.300	187.454.192.640	188.006.033.365

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu lãi tiền gửi			
- Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	3.354.391.951	1.245.985.273
Chi phí lãi phải trả			
- Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	8.290.536.742	9.744.822.490

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu			
- Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	19.475.806	-
Phải trả			
- Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	50.000.000.000	154.762.500.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.547.700.000	1.563.700.000

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Trình bày trên báo cáo năm trước VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	19.629.019.572	18.864.524.478
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.783.617.671	12.548.112.765

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Phạm Ngọc Thăng
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Thăng
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2013

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty



NGUYỄN HỒNG SƠN

